

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẪN KQKD QUÝ 3/2024

CTCP ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG | MWG (HOSE)

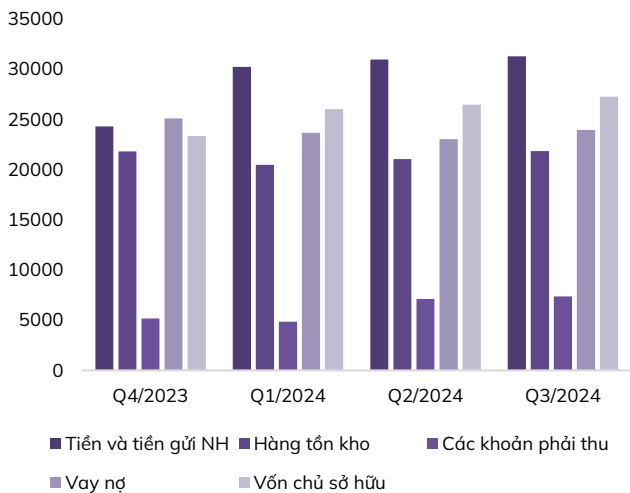
Ngày 09/12/2024

Analyst: Kiều Thị Thanh Thư

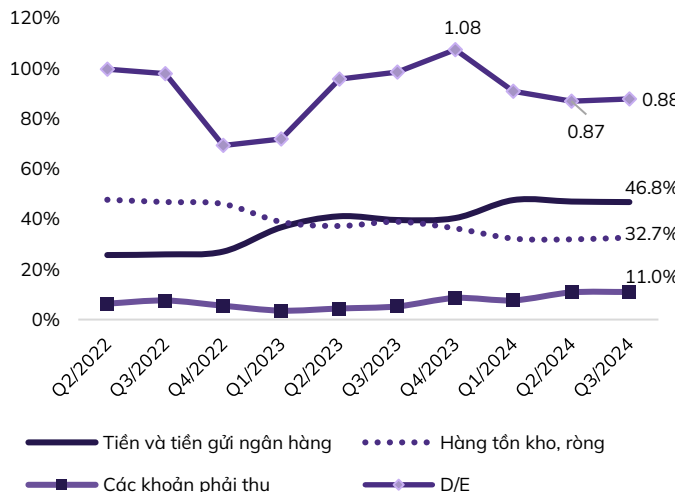
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	34,147	30,288	12.7%	99,767	86,858	14.9%	DTT quý 3/2024 của MWG đạt 34.147 tỷ đồng (+12,7% svck) với động lực tăng trưởng đến từ cả 3 chuỗi kinh doanh chủ lực: Bách hóa xanh (+25,6% svck), Điện máy xanh (+6,4% svck), Thế giới di động (+11,1% svck), các mảng kinh doanh khác sụt giảm nhẹ 1,6% doanh thu svck. Lũy kế 9T2024, doanh thu thuần MWG đạt 99.767 tỷ đồng (+14,9% svck), tất cả 4 mảng kinh doanh của MWG đều tăng trưởng tốt trong 9T2024 so với 9T2023.
- Bách hóa xanh	10,840	8,633	25.6%	30,329	22,323	35.9%	
- Điện máy xanh	14,319	13,463	6.4%	45,095	41,692	8.2%	
- Thế giới di động	8,132	7,322	11.1%	21,649	20,672	4.7%	
- Khác	856	870	-1.6%	2,694	2,171	24.1%	
Lợi nhuận gộp	6,892	5,678	21.4%	20,912	16,334	28.0%	Biên LN gộp Q3/2024 đạt 6.892 tỷ đồng (+21,4% svck), lũy kế cả năm lợi nhuận gộp đạt 20.912 tỷ đồng (+28% svck)
Biên lợi nhuận gộp (%)	20.2%	18.7%		21.0%	18.8%		
Chi phí bán hàng	(4,849)	(5,314)	-8.8%	(14,727)	(15,310)	-3.8%	Chi phí bán hàng giảm svck dù doanh thu tăng trưởng do chuỗi Thế giới di động và Điện máy xanh vận hành ít hơn svck 12% cửa hàng. Bách hóa xanh chủ yếu tăng trưởng doanh thu trên các cửa hàng cũ nên giảm thiểu được chi phí bán hàng
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(968)	(342)	183.3%	(2,649)	(895)	195.9%	Chi phí QLDN đạt 968 tỷ đồng trong Q3/2024 (+183,3% svck), lũy kế 9T2024, chi phí QLDN đạt 2.649 tỷ đồng (+195,9% svck)
Chi phí BH&QLDN/DTT	-17.0%	-18.7%		-17.4%	-18.7%		
Doanh thu hoạt động tài chính	575	619	-7.1%	1,741	1,564	11.3%	Doanh thu hoạt động tài chính đạt 575 tỷ đồng, (-7,1% svck) do lãi trái phiếu thu về không bù đắp được phần lãi tiền gửi giảm trong Q3/2024, lũy kế 9T doanh thu hoạt động tài chính đạt 1.741 tỷ đồng (+11,3% svck)
Chi phí tài chính	(330)	(445)	-25.7%	(999)	(1,138)	-12.1%	Chi phí lãi vay chiếm phần lớn trong chi phí tài chính. Trong khi dư nợ vay của doanh nghiệp không có nhiều biến động, lãi suất Q3/2024 nói riêng và 9T2024 nói chung đã giảm rất nhiều svck 2023 khiến chi phí lãi vay và chi phí tài chính của doanh nghiệp giảm nhiều svck 2023.
Trong đó: Chi phí lãi vay	(304)	(438)	-30.7%	(814)	(1,119)	-27.3%	
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	1,320	197	570.8%	4,230	555	662.8%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	1,068	182	486.8%	3,790	471	705.1%	
LNST cổ đông công ty mẹ	800	39	1965.5%	2,875	77	3613.7%	LNST cổ đông công ty mẹ Q3/2024 đạt 800 tỷ đồng, gấp hơn 20 lần svck, lũy kế 9T LNST cổ đông công ty mẹ đạt 2.875 tỷ đồng, gấp 37 lần svck
Biên lợi nhuận ròng (%)	2.3%	0.1%		2.9%	0.1%		

Nguồn: MWG, ABS Research

Bảng tài sản, nguồn vốn: các hạng mục chính

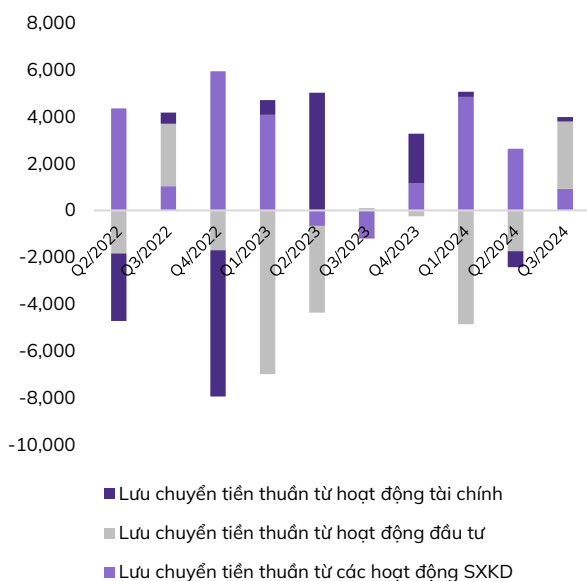


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: MWG, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- Tổng tài sản Q3/2024 đạt 66.900 tỷ đồng (+11,3% sv đầu năm).
- Tiền và tiền gửi ngắn hạn tăng mạnh và rất dồi dào, đạt 31.301 tỷ đồng (+28,8% sv đầu năm), chiếm 46,8% TTS.
- Hàng tồn kho không có nhiều biến động sv đầu năm, đạt 21.854 tỷ đồng, chiếm 32,7% TTS. Phần lớn HTK là hàng điện tử thuộc chuỗi Điện máy xanh và Thế giới di động,
- Các khoản phải thu tăng mạnh nhưng tỷ trọng không lớn. Q3/2024, các khoản phải thu đạt 7.355 tỷ đồng (+42,6% sv đầu năm), chiếm 11% TTS. Trong đó, chủ yếu là sự gia tăng của khoản cho vay ngắn hạn đối với các đối tác (+2451 tỷ đồng, tương đương +117,5% svck).
- Tổng vay nợ giảm 4,6% so với đầu năm, trong đó các khoản vay nợ ngắn hạn giảm 7%, các khoản vay dài hạn tăng 3% svck. Tổng dư nợ vay đạt 23.968 tỷ đồng, chiếm 35,8% tổng nguồn vốn. Trong khi đó vốn chủ sở hữu tăng 16,8% sv đầu năm, đạt 27.276 tỷ đồng, tỷ lệ D/E giảm xuống từ 1,08 đầu năm còn 0.88 cuối Q3/2024. Tuy giá trị dư nợ cao, chúng tôi đánh giá nợ vay của doanh nghiệp ở mức an toàn khi tỷ lệ D/E giảm xuống dưới 1 và lượng tiền và tiền gửi ngắn hạn của doanh nghiệp lớn hơn dư nợ vay.
- Dòng tiền thuần từ HĐ SXKD ở mức tốt. Q3/2024, dòng tiền thuần từ HĐSXKD của DN đạt 912,5 tỷ đồng, lũy kế cả năm dòng tiền từ HĐSXKD đạt 8.388,9 tỷ đồng. Công ty có dòng tiền kinh doanh lành mạnh để chi trả cho hoạt động kinh doanh, một phần đầu tư và chi trả nợ vay cũng như trả cổ tức cho cổ đông.

Nguồn: MWG, ABS Research

Đánh giá và Khuyến nghị

LNST cổ đông công ty mẹ của MWG trong 9T2024 đạt 2.875 tỷ đồng, cao hơn so với dự phóng trước đây của chúng tôi. ABS Research nâng dự phóng LNST cổ đông công ty mẹ năm 2024F lên 3.656 tỷ đồng. EPS và BVPS 2024F ước tính là 2.500 đ/cp và 18.946 đ/cp, tương ứng P/E và P/B đạt 23.5 và 3.1 tại mức giá giao dịch hiện tại.

MWG cho biết công ty chú trọng mở rộng mạng lưới và tăng trưởng doanh thu cho chuỗi Bách Hóa Xanh hơn là tăng trưởng lợi nhuận vào thời gian tới, cùng với việc EraBlue đã bắt đầu mang về lợi nhuận cho MWG, chúng tôi dự phóng doanh thu và LNST cổ đông công ty mẹ năm 2025F của MWG lần lượt đạt 143.549 tỷ và 3.682 tỷ đồng. EPS và BVPS 2025F ước tính là 2.518 đ/cp và 21.464 đ/cp, tương ứng P/E và P/B đạt 23.3 và 2.7 tại mức giá giao dịch hiện tại.

PHỤ LỤC CÁC HẠNG MỤC CHÍNH CỦA MWG

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	108,546	122,958	133,405	118,280
Giá vốn hàng bán	(84,592)	(95,326)	(102,543)	(95,759)
Lợi nhuận gộp	23,954	27,632	30,862	22,521
Doanh thu tài chính	794	1,288	1,313	2,167
Chi phí tài chính	(594)	(715)	(1,383)	(1,556)
Chi phí bán hàng	(15,334)	(17,914)	(22,337)	(20,917)
Chi phí QLDN	(3,404)	(3,823)	(1,881)	(1,168)
Lợi nhuận từ HĐKD	5,413	6,466	6,575	1,047
Lãi/lỗ khác	(46)	(48.9)	(579.9)	(394.3)
Lợi nhuận trước thuế	5,410	6,472	6,056	690
Lợi nhuận sau thuế	3,920	4,901	4,102	168
LNST cổ đông Công ty mẹ	3,918	4,899	4,100	168

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	10,792	171	7,976	3,436
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	(8,574)	(11,255)	1,549	(10,831)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	2,014	7,877	(8,606)	7,700
LCT thuần trong kỳ	4,233	(3,206)	919	304
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	3,115	7,348	4,142	5,061
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	7,348	4,142	5,061	5,366

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.27	1.22	1.71	1.69
Khả năng thanh toán nhanh	0.30	0.17	0.31	0.34
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.25	0.10	0.19	0.17
Khả năng thanh toán lãi vay	8.78	8.74	4.88	0.30
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.34	0.32	0.43	0.39
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.66	0.68	0.57	0.61
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1.08	1.21	0.69	1.08
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	0.77	0.86	0.77	0.75
Số ngày phải trả	44.84	40.03	37.24	31.78
Số ngày tồn kho	99.51	95.30	99.50	91.64
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	22.1%	22.5%	23.1%	19.0%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	5.0%	5.3%	4.9%	0.9%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	3.6%	4.0%	3.1%	0.1%
ROE	28.4%	27.3%	18.5%	0.7%
ROA	8.9%	9.0%	6.9%	0.3%
ROIC	6.0%	4.3%	5.6%	0.8%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	7,348	4,142	5,061	5,366
+ Đầu tư ngắn hạn	8,057	14,237	10,069	18,937
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1,595	3,162	3,001	5,159
+ Hàng tồn kho	19,422	29,167	25,696	21,824
+ Tài sản ngắn hạn khác	895	1,247	750	665
Tài sản ngắn hạn	37,317	51,955	44,578	51,950
+ Các khoản phải thu dài hạn	439	482	503	458
+ Tài sản cố định	7,295	9,647	9,728	6,500
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	133	80	124	4
+ Đầu tư dài hạn	53	0	231	747
+ Tài sản dài hạn khác	794	807	671	452
Tài sản dài hạn	8,714	11,016	11,256	8,161

Tổng Tài sản	2020	2021	2022	2023
Tổng Tài sản	46,031	62,971	55,834	60,111
+ Vay ngắn hạn	15,625	24,647	10,688	19,129
+ Phải trả người bán	8,728	12,180	8,746	7,927
+ Nợ ngắn hạn khác	5,069	5,766	6,566	3,710
Nợ ngắn hạn	29,423	42,593	26,000	30,765
+ Vay dài hạn	1,127	0	5,901	5,985
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	0	0	0	1
Nợ dài hạn	1,127	0	5,901	5,986
Tổng nợ phải trả	30,549	42,593	31,902	36,752
+ Vốn cổ phần	4,532	7,131	14,639	14,634
+ Thặng dư vốn cổ phần	558	558	558	558
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,390	12,675	8,724	8,160
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	15,482	20,378	23,933	23,360
Tổng cộng nguồn vốn	46,031	62,971	55,834	60,111

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	6.2%	13.3%	8.5%	-11.3%
Tăng trưởng LNNT	7.1%	19.6%	-6.4%	-88.6%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	2.2%	25.0%	-16.3%	-95.9%
Tăng trưởng EPS	0.0%	-20.5%	-59.2%	-95.9%
Tăng trưởng VCSH	2.2%	57.3%	105.3%	0.0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	10.4%	36.8%	-11.3%	7.7%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	15.05	6.12	16.21	576.03
P/B	3.81	1.47	2.78	4.14
EV/EBITDA	9.22	5.73	7.66	30.72
EV/Sales	0.63	0.41	0.58	0.98
EPS (đồng/cp)	8,644	6,870	2,801	115
BVPS (đồng/cp)	34,140	28,562	16,339	15,954

Nguồn: Finpro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.